

ĐỀ ÔN TẬP HÈ TOÁN 4

ĐỀ SỐ 1

PHẦN 1: TRẮC NGHIỆM

Khoanh vào chữ cái trước ý đúng trong mỗi câu sau:

Câu 1. Giá trị của số 5 trong số 15 203 907 là

- A. 500 B. 50 000 C. 500 000 D. 5 000 000

Câu 2: Số thích hợp để viết vào chỗ chấm $9\text{m}^2\ 6\text{dm}^2 = \dots\text{dm}^2$ là:

- A. 96 B. 960 C. 9006 D. 906

Câu 3. Phân số lớn nhất trong các phân số $\frac{3}{4}; \frac{7}{7}; \frac{3}{2}; \frac{99}{100}$ là:

- A. $\frac{3}{4}$ B. $\frac{7}{7}$ C. $\frac{3}{2}$ D. $\frac{99}{100}$

Câu 4. Phân số bằng phân số $\frac{5}{6}$ là:

- A. $\frac{24}{20}$ B. $\frac{15}{24}$ C. $\frac{20}{24}$ D. $\frac{18}{20}$

Câu 5. Hiền và Mai cùng vào một cửa hàng văn phòng phẩm. Hiền mua 12 quyển vở hết 102 000 đồng. Mai muốn mua 8 quyển vở như của Hiền nhưng còn thiếu 15 000 đồng. Hỏi Mai đang có bao nhiêu tiền?

- A. 53 000 đồng B. 68 000 đồng C. 51 000 đồng D. 62 000 đồng

Câu 6. Lớp 4A có 45 học sinh. Biết số học sinh nữ chiếm $\frac{3}{5}$ số học sinh cả lớp. Hỏi lớp đó có bao nhiêu học sinh nam?

- A. 15 học sinh B. 18 học sinh C. 27 học sinh D. 20 học sinh

II. TỰ LUẬN

Câu 1. Tìm x

a) $20\ 160 : x = 56$

b) $x + 5270 = 1582 \times 5$

c) $x - 735 = 9828 : 52$

.....

.....

.....

.....

Câu 2. Tính:

$$\frac{11}{12} - \left(\frac{3}{4} - \frac{1}{9} \right)$$

$$\frac{5}{7} : \frac{4}{9} \times \frac{1}{5}$$

.....
.....
.....
.....

Câu 3. Một cửa hàng ngày thứ nhất bán được 245 kg hoa quả, ngày thứ hai bán được nhiều hơn ngày thứ nhất 47 kg hoa quả, ngày thứ ba bán được ít hơn tổng hai ngày thứ nhất và thứ hai 186 kg hoa quả. Hỏi trung bình mỗi ngày cửa hàng bán được bao nhiêu ki-lô-gam hoa quả?

.....
.....
.....
.....

Câu 4. Vườn hoa hình chữ nhật có chiều dài 12 m, chiều rộng 6 m. Vườn rau hình vuông có chu vi bằng chu vi hình chữ nhật. Tính diện tích vườn rau hình vuông.

.....
.....
.....
.....

Câu 5: Tính nhanh: $10005 \times 12 + 28 \times 10005 + 10005 + 10005 \times 37 + 10005 \times 22$

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

I. TRẮC NGHIỆM

Câu 1. Giá trị của số 5 trong số 15 203 907 là

- A. 500 B. 50 000 C. 500 000 D. 5 000 000

Phương pháp

Xác định hàng của chữ số 5 từ đó tìm được giá trị của chữ số đó trong số đã cho

Cách giải

Chữ số 5 trong số 15 203 907 thuộc hàng triệu nên có giá trị là 5 000 000

Đáp án: D

Câu 2: Số thích hợp để viết vào chỗ chấm $9\text{m}^2\ 6\text{dm}^2 = \dots\text{dm}^2$ là:

- A. 96 B. 960 C. 9006 D. 906

Phương pháp

Áp dụng cách đổi : $1\text{m}^2 = 100\text{dm}^2$

Cách giải

$$9\text{m}^2\ 6\text{dm}^2 = 900\text{dm}^2 + 6\text{dm}^2 = 906\text{dm}^2$$

Đáp án : D

Câu 3. Phân số lớn nhất trong các phân số $\frac{3}{4}; \frac{7}{7}; \frac{3}{2}; \frac{99}{100}$ là:

- A. $\frac{3}{4}$ B. $\frac{7}{7}$ C. $\frac{3}{2}$ D. $\frac{99}{100}$

Phương pháp

So sánh các phân số đã cho với 1 để xác định phân số lớn nhất.

Cách giải

$$\text{Ta có } \frac{3}{4} < 1; \frac{99}{100} < 1; \frac{7}{7} = 1; \frac{3}{2} > 1$$

Vậy phân số lớn nhất trong các phân số $\frac{3}{4}; \frac{7}{7}; \frac{3}{2}; \frac{99}{100}$ là $\frac{3}{2}$

Đáp án: C

Câu 4. Phân số bằng phân số $\frac{5}{6}$ là:

- A. $\frac{24}{20}$ B. $\frac{15}{24}$ C. $\frac{20}{24}$ D. $\frac{18}{20}$

Phương pháp

Nếu nhân cả tử số và mẫu số của một phân số với cùng một số tự nhiên khác 0 thì được một phân số bằng phân số đã cho.

Cách giải

$$\frac{5}{6} = \frac{5 \times 4}{6 \times 4} = \frac{20}{24}$$

Đáp án: A

Câu 5. Hiền và Mai cùng vào một cửa hàng văn phòng phẩm. Hiền mua 12 quyển vở hết 102 000 đồng. Mai muốn mua 8 quyển vở như của Hiền nhưng còn thiếu 15 000 đồng. Hỏi Mai đang có bao nhiêu tiền?

- A. 53 000 đồng B. 68 000 đồng C. 51 000 đồng D. 62 000 đồng

Phương pháp

Bước 1. Tìm giá tiền của mỗi quyển vở

Bước 2. Tìm giá tiền của 8 quyển vở

Bước 3. Tìm số tiền Mai đang có

Cách giải

Giá tiền của mỗi quyển vở là : $102\,000 : 12 = 8500$ (đồng)

Giá tiền của 8 quyển vở là : $8500 \times 8 = 68\,000$ (đồng)

Số tiền Mai đang có là : $68\,000 - 15\,000 = 53\,000$ (đồng)

Đáp án : A

Câu 6. Lớp 4A có 45 học sinh. Biết số học sinh nữ chiếm $\frac{3}{5}$ số học sinh cả lớp. Hỏi lớp đó có bao nhiêu học sinh nam?

- A. 15 học sinh B. 18 học sinh C. 27 học sinh D. 20 học sinh

Phương pháp

Bước 1. Số học sinh nữ = Số học sinh cả lớp $\times \frac{3}{5}$

Bước 2. Số học sinh nam = Số học sinh cả lớp - Số học sinh nữ

Cách giải

Số học sinh nữ là $45 \times \frac{3}{5} = 27$ (học sinh)

Số học sinh nam là $45 - 27 = 18$ (học sinh)

Đáp án : B

II. TỰ LUẬN

Câu 1. Tìm x

a) $20\,160 : x = 56$

b) $x + 5270 = 1582 \times 5$

c) $x - 735 = 9828 : 52$

Phương pháp

a) $20\ 160 : x = 56$

$$x = 20\ 160 : 56$$

$$x = 360$$

b) $x + 5270 = 1582 \times 5$

$$x + 5270 = 7\ 910$$

$$x = 7\ 910 - 5270$$

$$x = 2\ 640$$

c) $x - 735 = 9828 : 52$

$$x - 735 = 189$$

$$x = 189 + 735$$

$$x = 924$$

Câu 2. Tính:

$$\frac{11}{12} - \left(\frac{3}{4} - \frac{1}{9} \right)$$

$$\frac{5}{7} : \frac{4}{9} \times \frac{1}{5}$$

Phương pháp

- Muốn trừ hai phân số khác mẫu số, ta quy đồng mẫu số hai phân số đó rồi trừ hai phân số sau khi quy đồng.
- Muốn nhân hai phân số ta lấy tử số nhân với tử số, mẫu số nhân với mẫu số.
- Muốn thực hiện phép chia hai phân số, ta lấy phân số thứ nhất nhân với phân số đảo ngược của phân số thứ hai

Cách giải

$$\frac{11}{12} - \left(\frac{3}{4} - \frac{1}{9} \right) = \frac{11}{12} - \left(\frac{27}{36} - \frac{4}{36} \right) = \frac{11}{12} - \frac{23}{36} = \frac{33}{36} - \frac{23}{36} = \frac{10}{36} = \frac{5}{18}$$

$$\frac{5}{7} : \frac{4}{9} \times \frac{1}{5} = \frac{5}{7} \times \frac{9}{4} \times \frac{1}{5} = \frac{5 \times 9 \times 1}{7 \times 4 \times 5} = \frac{9}{28}$$

Câu 3. Một cửa hàng ngày thứ nhất bán được 245 kg hoa quả, ngày thứ hai bán được nhiều hơn ngày thứ nhất 47 kg hoa quả, ngày thứ ba bán được ít hơn tổng hai ngày thứ nhất và thứ hai 186 kg hoa quả. Hỏi trung bình mỗi ngày cửa hàng bán được bao nhiêu ki-lô-gam hoa quả?

Phương pháp giải:

- Số kg hoa quả ngày thứ hai bán được = Số kg bán trong ngày thứ nhất + 47 kg
- Số kg hoa quả ngày thứ ba bán được = Số kg hoa quả ngày thứ nhất và thứ hai bán – 186 kg
- Tìm số kg bán trung bình mỗi ngày.

Lời giải chi tiết

Ngày thứ hai bán được số ki-lô-gam hoa quả là:

$$245 + 47 = 292 \text{ (kg)}$$

Ngày thứ ba bán được số ki-lô-gam hoa quả là:

$$(245 + 292) - 186 = 351 \text{ (kg)}$$

Trung bình mỗi ngày cửa hàng bán được số ki-lô-gam hoa quả là:

$$(245 + 292 + 351) : 3 = 296 \text{ (kg)}$$

Đáp số: 296 kg hoa quả

Câu 4. Vườn hoa hình chữ nhật có chiều dài 12 m, chiều rộng 6 m. Vườn rau hình vuông có chu vi bằng chu vi hình chữ nhật. Tính diện tích vườn rau hình vuông.

Phương pháp giải

- Tìm chu vi hình chữ nhật = (chiều dài + chiều rộng) x 2
- Tìm độ dài cạnh hình vuông = Chu vi hình vuông : 4
- Diện tích vườn rau hình vuông = Độ dài cạnh x độ dài cạnh

Lời giải chi tiết

Chu vi vườn hoa hình chữ nhật là

$$(12 + 6) \times 2 = 36 \text{ (m)}$$

Độ dài cạnh vườn rau hình vuông là

$$36 : 4 = 9 \text{ (m)}$$

Diện tích vườn rau hình vuông là

$$9 \times 9 = 81 \text{ (m}^2\text{)}$$

Đáp số: 81 m²

Câu 5: Tính nhanh: $10005 \times 12 + 28 \times 10005 + 10005 + 10005 \times 37 + 10005 \times 22$

Phương pháp giải :

Nhận thấy có thừa số chung là 10005, đặt 10005 làm thừa số chung, bên trong còn phép tính cộng, ta tính tổng trong ngoặc trước rồi nhân với 10005.

Lời giải chi tiết

Ta có:

$$\begin{aligned} & 10005 \times 12 + 28 \times 10005 + 10005 + 10005 \times 37 + 10005 \times 22 \\ &= 10005 \times 12 + 28 \times 10005 + 10005 \times 1 + 10005 \times 37 + 10005 \times 22 \\ &= 10005 \times (12 + 28 + 1 + 37 + 22) \end{aligned}$$

$$= 10005 \times 100$$

$$= 1000500$$